

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 98/2002/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2002

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo
Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10

Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh thuế hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 (dưới đây viết tắt là Nghị định số 51/1999/NĐ-CP) và Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP (dưới đây viết tắt là Nghị định số 35/2002/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần (thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần);

Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước, bao gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước;
- Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần);
- Doanh nghiệp nhà nước giao cho tập thể người lao động, bán cho tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ;
- Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hoá dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 2/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

II. Các đối tượng nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Mục I nêu trên (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) có dự án đầu tư (đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá, giao, bán thì dự án đầu tư là phương án cổ phần hoá, giao, bán doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt) đáp ứng các điều kiện về lao động, ngành, nghề thuộc các lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP hoặc dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO thì được hưởng ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất (gọi chung là ưu đãi về thuế) theo hướng dẫn tại phần B Thông tư này khi:

- Hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh;

- Đã đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, sổ thuế phải nộp hàng tháng được tính theo chế độ khoán doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế thì không đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

B. CÁC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

I. VỀ THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Đối tượng áp dụng là: cơ sở sản xuất, kinh doanh có dự án đầu tư vào ngành, nghề thuộc các lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP.

2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi cụ thể như sau:

2.1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

2.2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

2.3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

2.4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

2.5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh ngoài dự án đầu tư vào ngành, nghề, địa bàn kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư, còn có hoạt động kinh doanh vào các ngành, nghề, địa bàn kinh doanh khác thì phải theo dõi hạch toán riêng phần thu nhập chịu thuế của ngành, nghề, địa bàn kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư với phần thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh vào các ngành, nghề, địa bàn kinh doanh khác để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp riêng theo đúng các mức thuế suất quy định đối với từng ngành, nghề, địa bàn mà cơ sở có kinh doanh. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không theo dõi hạch toán riêng được thu nhập chịu thuế của từng ngành, nghề, địa bàn kinh doanh có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau thì toàn bộ thu nhập chịu thuế của các ngành, nghề, địa bàn kinh doanh không hạch toán riêng được, cơ sở phải kê khai theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất quy định đối với những ngành nghề, địa bàn kinh doanh mà cơ sở không hạch toán riêng được.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo hướng dẫn tại mục I, phần B Thông tư này chỉ được áp dụng trong thời gian dự án đầu tư được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi dự án đầu tư hết thời gian được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện kê khai, nộp thuế theo các mức thuế suất quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Riêng đối với các dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu chỉ áp dụng đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại mà cơ sở sản xuất, kinh doanh đã xác định được theo hướng dẫn tại điểm 1.3.2, mục II, phần B Thông tư này.

II. VỀ THỜI GIAN VÀ MỨC MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI THUẾ

1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1. Ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà đầu tư có dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1.1.1. Đối tượng áp dụng là: cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập (bao gồm cả các trường hợp doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP và doanh nghiệp nhà nước giao cho tập thể người lao động, doanh nghiệp nhà nước bán cho tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP) đáp ứng các điều kiện về lao động, ngành, nghề thuộc các lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

1.1.2. Thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế:

a) Được miễn hai năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

b) Được miễn hai năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

c) Được miễn ba năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

d) Được miễn ba năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

đ) Được miễn bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP;

e) Được miễn bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động có dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư thì việc ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện như sau:

- Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập là đơn vị được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh và thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế thì cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập được áp dụng thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.1, Mục II, Phần B Thông tư này.

- Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập là đơn vị hạch toán phụ thuộc và thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại cơ sở sản xuất, kinh doanh chính thì thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh chính theo hướng dẫn tại điểm 1.3, Mục II, Phần B Thông tư này. Trong trường hợp này, phần thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế xác định tương ứng theo tỷ lệ (%) doanh thu của đơn vị hạch toán phụ thuộc so với tổng doanh thu của cơ sở sản xuất, kinh doanh chính.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập trong các trường hợp dưới đây thì không đủ điều kiện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Mục I và điểm 1.1, Mục II, Phần B Thông tư này:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của Luật doanh nghiệp;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập do chuyển đổi sở hữu (không bao gồm các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP và doanh nghiệp Nhà nước thực hiện giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP), đổi tên từ những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trước đây, bao gồm cả các trường hợp sau: Chủ hộ kinh doanh cá thể thành lập doanh nghiệp tư nhân với ngành nghề kinh doanh như cũ và trụ sở kinh doanh vẫn đóng tại địa điểm kinh doanh cũ; Chủ doanh nghiệp tư nhân giải thể doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp tư nhân mới hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn trên cùng một địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với tư cách là chủ tịch hội đồng thành viên hay là người có số vốn góp cao nhất trong vốn điều lệ của công ty.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập trong các trường hợp nêu trên, nếu có đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu và đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại các Điều 15, Điều 16 Nghị định 51/1999/NĐ-Cp thì cơ sở sản xuất, kinh doanh sẽ được xem xét để hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Mục I và điểm 1.3, Mục II, Phần B Thông tư này.

1.2. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của các quỹ tín dụng nhân dân:

Kể từ ngày 1/1/2001 hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của các quỹ tín dụng nhân dân được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ. Mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể được xác định như sau:

1.2.1. Hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của các quỹ tín dụng nhân dân thành lập từ ngày 1/1/2001 trở đi được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

a) Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân không đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

b) Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm, nhưng không đáp ứng điều kiện về địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

c) Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở thuộc địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP, nhưng không đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

d) Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở thuộc địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP và đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

đ) Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở thuộc địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP, nhưng không đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

e) Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở thuộc địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP và đáp ứng điều kiện ưu đãi về sử dụng lao động bình quân trong năm;

1.2.2. Hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của các quỹ tín dụng nhân dân thành lập trước ngày 1/1/2001, nếu thời gian ưu đãi đầu tư vẫn còn thì thời gian được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày 1/1/2001. Thời gian ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian miễn thuế, giảm thuế mà quỹ tín dụng được hưởng theo các điều kiện nêu tại điểm 1.2.1, Mục II Thông tư này trừ (-) khoảng thời gian từ khi quỹ tín dụng nhân dân bắt đầu có thu nhập chịu thuế đến hết năm 2000. Trường hợp sau ngày